

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4700/TTr-STC ngày 23 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên

trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		<i>I101</i>				<i>Sắt kim loại</i>	<i>Tấn</i>	<i>8.000.000</i>	
		<i>I102</i>				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	

			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq \text{Fe} < 60\%$	Tấn	700.000	
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng $\text{Fe} \geq 60\%$	Tấn	1.000.000	
		<i>I103</i>			<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} \leq 30\%$	Tấn	150.000	
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng $30\% < \text{Fe} \leq 40\%$	Tấn	210.000	
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng $40\% < \text{Fe} \leq 50\%$	Tấn	340.000	
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng $50\% < \text{Fe} \leq 60\%$	Tấn	420.000	
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} > 60\%$	Tấn	600.000	
	I3				Titan			
		<i>I301</i>			<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			

			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	
		I302			Quặng titan sa khoáng			
			I30201		Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	
			I30202		Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201	Ilmenit	Tấn	1.950.000	
	I4				Vàng			
		I401			Quặng vàng gốc			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	

			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	Kg	1.000.000.000	
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000	

	I6				Bạch kim, bạc, thiếc			
		I603			Thiếc			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	
	I7				Wolfram, Antimoan			

		<i>I701</i>			<i>Wolfram</i>			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.300.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.940.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.910.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	
		<i>I702</i>			<i>Antimoan</i>			
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000	
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	
				I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	

				I7020204	Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000	
				I7020205	Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000	
	I8				Chì, kẽm			
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000	
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16.500.000	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.000.000	
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5.000.000	
		I803			Quặng chì, kẽm			

			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% \leq Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% \leq Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	Tấn	2.244.000	
	I10				Đồng			
		<i>I1001</i>			<i>Quặng đồng</i>			
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485.000	
			I100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu<1%	Tấn	960.000	
			I100103		Quặng đồng có hàm lượng 1% \leq Cu<2%	Tấn	1.610.000	
			I100104		Quặng đồng có hàm lượng 2% \leq Cu<3%	Tấn	2.290.000	
			I100105		Quặng đồng có hàm lượng 3% \leq Cu<4%	Tấn	3.210.000	

			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000	
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>16.500.000</i>	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.800.000</i>	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.400.000</i>	

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		III101				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		III102				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	<i>m³</i>	<i>65.000</i>	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				<i>Sỏi</i>			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150.000	
		II202				Đá			

			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302	Đá học	m ³	80.000	
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	80.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	
				II2020308	Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m ³	70.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II302			Đá sản xuất xi măng			
				II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng
				II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	Đá sét làm nguyên liệu xi măng
				II30204	Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5				Cát			
		II502			Cát xây dựng			

			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m³	120.000	
	II10					Dolomite, quarzite			
		III1001				Dolomite			
			III100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
			III100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000	
		III1105				Sét cao lanh làm xương gạch	Tấn	110.000	
	II16					Than antraxit hầm lò			
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1602				Than cục			
			III160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			III160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	

			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.958.000	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.390.000	
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			

		III1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III1702			Than cục			
			III170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			III170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			III170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			III170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			III170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			III170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			III170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			III170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1703			Than cám			
			III170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			III170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			III170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3

			II170304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.917.000	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.684.000	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600	
			II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.116.000	Núi Hồng than cám 7A
			II170308		Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
		III1705			Than mỏ Cát Nê	Tấn	300.000	
	II18				Than nâu, than mỡ			
		III1801			Than nâu	Tấn	760.000	
		III1802			Than mỡ			
			II180201		Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000	
			II180202		Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000	
	II19				Than khác			
		III1901			Than bùn	Tấn	280.000	
		III1903			Than bã sàng	Tấn	206.000	

		II1904			Xít thải than	Tấn	192.000	
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401			Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	40.000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110.000	
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300.000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	
		II2402			Fluorit			
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	150.000	
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	500.000	
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	2.500.000	
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	3.000.000	
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.500.000	

Phụ lục III**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai, lát			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000	
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	5.110.000	
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	
		III105				Gỗ đỗ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³		

								19.600.000	
			III10503			D \geq 50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm \leq D<50cm	m ³	10.200.000	
			III10603			D \geq 50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm \leq D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D \geq 50 cm	m ³	11.500.000	
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm \leq D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D \geq 50 cm	m ³		

								21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	

		III11905			D \geq 65cm	m ³	128.600.000	
	III120				<i>Các loại khác</i>			
		III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	
		III12002			25cm \leq D<35cm	m ³	7.600.000	
		III12003			35cm \leq D<50cm	m ³	10.600.000	
		III12004			D \geq 50 cm	m ³	16.300.000	
	III2				Gỗ nhóm II			
		III201			<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202			<i>Đinh (đinh hương)</i>			
		III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	
		III20202			25cm \leq D<50cm	m ³	11.400.000	
		III20203			D \geq 50cm	m ³	13.000.000	
		III203			<i>Lim xanh</i>			
		III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	
		III20302			25cm \leq D<50cm	m ³	10.800.000	
		III20303			D \geq 50cm	m ³	14.000.000	
		III204			<i>Nghiến</i>			

			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000	
		III205				Kiên kiên			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000	
		III206				Da đá	m ³	4.550.000	
		III207				Sao xanh	m ³	5.500.000	
		III208				Sến	m ³	7.600.000	
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000	
		III210				Sến mủ	m ³	3.700.000	
		III211				Táu mật	m ³	7.800.000	
		III212				Trai ly	m ³	11.500.000	
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	

			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bảng lạng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D≥50cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	

			III30403			D \geq 50cm	m ³	9.000.000	
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000	
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm \leq D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D \geq 50cm	m ³	13.000.000	
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000	
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000	
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000	
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000	
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000	

		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000	
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chặc khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	

		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nàng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000	
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			

		III501			Gỗ nhóm V			
			III50101		Chò xanh	m ³	5.000.000	
			III50102		Chò xót	m ³	2.300.000	
			III50103		Dải ngựa	m ³	3.400.000	
			III50104		Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.200.000	
			III50107		Dầu nước	m ³	3.000.000	
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000	
			III50110		Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	

			III5011303		D \geq 50cm	m ³	4.400.000	
		III502			Gỗ nhóm VI			
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202		Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203		Chò	m ³	3.200.000	
			III50204		Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205		Keo	m ³	2.000.000	
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207		Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208		Phay	m ³	1.900.000	
			III50209		Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211		Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202	25cm \leq D<50cm	m ³	2.000.000	

			III5021203		D \geq 50cm	m ³	3.500.000	
	III503				Gỗ nhóm VII			
		III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
		III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	
		III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
		III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
		III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	
		III50306			Xoan	m ³	1.400.000	
		III50307			Các loại khác			
			III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	
			III5030702		25cm \leq D<50cm	m ³	2.000.000	
			III5030703		D \geq 50cm	m ³	3.500.000	
	III504				Gỗ nhóm VIII			
		III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	
		III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
		III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	

			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000	
		III505				<i>Các loại gỗ khác</i>	m ³		
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củ	Ste = 0,7 m ³	490.000	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				<i>Tre</i>			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000	
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000	

		III803			<i>Níra</i>			
			III80301		D<7cm	Cây	2.800	
			III80302		D≥7cm	Cây	5.600	
		III804			<i>Mai</i>			
			III80401		D<6cm	Cây	12.600	
			III80402		6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80403		D≥10cm	Cây	30.000	
		III805			<i>Vầu</i>			
			III80501		D<6cm	Cây	7.700	
			III80502		6cm≤D<10cm	Cây	14.700	
			III80503		D≥10cm	Cây	21.000	
		III807			<i>Giang</i>			
			III80701		D<6cm	Cây	4.200	
			III80702		6cm≤D<10cm	Cây	7.000	
			III80703		D≥10cm	Cây	12.600	
		III808			<i>Lồ ô</i>			
			III80801		D<6cm	Cây		

								5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000	
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				<i>Trâm hương</i>			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				<i>Kỳ nam</i>			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				<i>Hôi</i>			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	25.000	

			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000	
		III1102				<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8.000	
		III1103				<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9.000	
		III1104				<i>Măng khô</i>	kg	120.000	
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500	

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	

			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m³	3.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m³	4.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m³	3.000	